

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 56
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 05/11/2010 và thay đổi lần thứ 13 ngày 17/05/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tân	Thành viên
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Ông Văn Hồng Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Xuân Sơn	Thành viên
Ông Đàm Xuân Toan	Thành viên
Ông Lê Trung Chiến	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Xoan	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Xuân Toan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Nhuận	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Hồng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Thái Hồng Lam	Thành viên
Ông Phạm Văn Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội

Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**TẬP ĐOÀN
CIENCO4**

Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được lập ngày 29 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.277.151.038.431	4.164.250.651.375
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	263.326.883.123	207.333.665.748
111	1. Tiền		124.847.469.597	192.867.035.584
112	2. Các khoản tương đương tiền		138.479.413.526	14.466.630.164
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	415.822.000.000	15.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		415.822.000.000	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.730.597.810.503	3.184.772.954.583
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	819.979.489.863	949.268.925.332
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	751.908.008.522	391.465.186.996
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.789.190.348.099	1.535.363.002.314
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	370.303.396.265	309.459.272.187
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(783.432.246)	(783.432.246)
140	IV. Hàng tồn kho	10	843.914.895.281	734.560.711.321
141	1. Hàng tồn kho		843.914.895.281	734.560.711.321
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.489.449.524	22.583.319.723
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.502.240.377	605.296.896
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.987.209.147	21.978.022.827

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.424.373.105.243	4.166.073.429.164
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.304.811.835	2.136.291.937
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	4.304.811.835	2.136.291.937
220	II. Tài sản cố định		2.313.127.003.393	2.329.565.030.319
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.216.341.015.207	2.251.060.270.774
222	- Nguyên giá		3.351.310.633.791	3.331.439.967.688
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.134.969.618.584)	(1.080.379.696.914)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	85.637.388.765	67.179.999.502
225	- Nguyên giá		110.024.821.077	85.672.535.992
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.387.432.312)	(18.492.536.490)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	11.148.599.421	11.324.760.043
228	- Nguyên giá		12.818.582.128	12.818.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.669.982.707)	(1.493.822.085)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	125.834.024.665	127.528.911.071
231	- Nguyên giá		152.637.779.191	152.637.779.191
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.803.754.526)	(25.108.868.120)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	16	3.450.346.601	3.663.038.945
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.450.346.601	3.663.038.945
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	996.080.353.685	803.851.600.894
251	1. Đầu tư vào công ty con		145.222.320.000	145.222.320.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		516.128.930.000	516.128.930.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		161.331.233.000	156.531.233.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.587.129.315)	(14.030.882.106)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		189.985.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		981.576.565.064	899.328.555.998
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	981.576.565.064	899.328.555.998
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.701.524.143.674	8.330.324.080.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

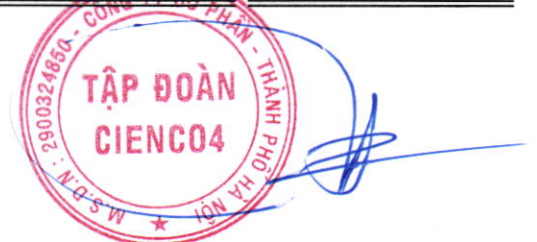
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.878.318.630.467	5.698.326.058.399
310	I. Nợ ngắn hạn		2.864.929.637.297	2.759.910.825.394
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	709.653.644.531	736.522.214.732
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	720.312.850.508	378.462.458.984
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	20.937.166.813	35.105.326.923
314	4. Phải trả người lao động		14.898.414.057	18.421.622.534
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	362.968.434.905	341.503.287.225
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	16.949.803.120	16.533.690.801
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	91.388.626.186	83.137.544.482
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	909.392.847.280	1.130.005.579.816
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.427.849.897	20.219.099.897
330	II. Nợ dài hạn		3.013.388.993.170	2.938.415.233.005
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	325.788.999.009	375.400.937.690
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	310.530.736.739	152.923.019.245
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	3.703.187.949	5.664.467.649
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	7.544.967.675	7.544.967.675
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	2.365.821.101.798	2.396.881.840.746
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.823.205.513.207	2.631.998.022.140
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	3.823.205.513.207	2.631.998.022.140
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.370.773.030.000	2.247.182.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.370.773.030.000	2.247.182.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.128.980.995	17.580.080.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.656.199.304	10.656.199.304
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		424.647.302.908	356.579.721.841
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		354.579.721.841	203.134.652.104
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		70.067.581.067	153.445.069.737
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.701.524.143.674	8.330.324.080.539



Trần Văn Khánh
Người lập biểu



Phạm Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			<u>năm 2023</u>	<u>năm 2022</u>
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.062.689.746.432	1.294.080.424.319
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.062.689.746.432	1.294.080.424.319
11	3. Giá vốn hàng bán	27	868.353.650.959	1.147.778.759.529
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		194.336.095.473	146.301.664.790
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	51.915.620.710	53.705.824.350
22	6. Chi phí tài chính	29	129.486.234.979	88.308.875.337
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		117.967.023.944	80.925.786.746
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	37.545.074.290	26.050.112.878
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.220.406.914	85.648.500.925
31	9. Thu nhập khác	31	5.576.048.068	522.396.909
32	10. Chi phí khác	32	653.931.634	92.545.379
40	11. Lợi nhuận khác		4.922.116.434	429.851.530
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.142.523.348	86.078.352.455
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	14.074.942.281	14.158.289.785
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>70.067.581.067</u>	<u>71.920.062.670</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		272	320



Trần Văn Khánh
Người lập biểu



Phạm Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		84.142.523.348	86.078.352.455
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		62.355.864.520	63.405.355.012
03	- Các khoản dự phòng		2.556.247.209	1.398.411.456
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.692.968)	60.128.519
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.893.324.803)	(52.275.519.117)
06	- Chi phí lãi vay		117.967.023.944	80.925.786.746
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		215.109.641.250	179.592.515.071
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(289.807.972.388)	(415.489.994.226)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(109.354.183.960)	(25.448.814.720)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		443.187.197.500	67.700.436.278
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(83.144.952.547)	(37.302.163.052)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(119.357.817.054)	(112.906.632.389)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.414.053.119)	(13.903.563.074)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.791.250.000)	(6.263.390.265)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.426.609.682	(364.021.606.377)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(28.447.241.617)	(6.523.258.061)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.363.636.363	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(590.807.000.000)	(791.423.809.005)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		(253.827.345.785)	418.591.655.149
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.800.000.000)	(154.150.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.922.204.472	38.868.111.953
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(817.595.746.567)	(494.637.299.964)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.123.139.910.000	1.123.325.910.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		933.382.522.438	873.710.625.674
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.196.339.188.734)	(1.134.720.045.866)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(17.039.582.412)	(9.885.206.511)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		843.143.661.292	852.431.283.297

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		55.974.524.407	(6.227.623.044)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		207.333.665.748	89.197.149.742
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.692.968	(60.128.519)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>263.326.883.123</u>	<u>82.909.398.179</u>



Trần Văn Khánh
Người lập biểu



Phạm Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 05/11/2010 và thay đổi lần thứ 13 ngày 17/05/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.370.773.030.000 VND (Bằng chữ: Ba nghìn ba trăm bảy mươi tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu không trăm ba mươi nghìn đồng), tương ứng 337.077.303 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 458 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 480 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là thực hiện các gói thầu xây lắp tăng trưởng mạnh, Doanh thu đến từ việc thực hiện các hợp đồng xây lắp tăng 109,54 tỷ VND tương ứng tỉ lệ tăng 16,65%, giá vốn từ hoạt động này cũng tăng 57,06 tỷ VND tương ứng tỉ lệ tăng 8,94% so với cùng kỳ năm trước do hưởng lợi nhiều từ chủ trương đẩy mạnh và giải ngân vốn đầu tư công của chính phủ. Bên cạnh đó, kỳ này Công ty không còn phát sinh doanh thu, giá vốn liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản khiến chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 231,39 tỷ VND tương ứng tỉ lệ giảm 17,88%, chỉ tiêu Giá vốn hàng bán giảm 279,42 tỷ VND tương ứng tỉ lệ giảm 24,34%. Chi phí tài chính trong kỳ tăng 41,18 tỷ VND tương ứng tỉ lệ tăng 46,63% chủ yếu do chi phí lãi vay trong kỳ tăng 37,04 tỷ VND tương ứng tỉ lệ tăng 45,77%. Tất cả các yếu tố trên là

nguyên nhân chính làm lợi nhuận trước thuế kỳ này giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Cùng với đó, trong kỳ Công ty đã thực hiện chào bán thành công 112.359.101 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 3.370.773.030.000 VND. Nguồn tiền thu được từ đợt phát hành tăng vốn này được sử dụng với mục đích hợp tác đầu tư, kinh doanh vào các dự án xây dựng, xây lắp và các mục đích kinh doanh hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 - Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A - tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và quản lý Dự án
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý và vận hành Tuyến tránh thành phố Vinh

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các

Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn. Hiện nay, Hợp đồng BOT trên vẫn chưa được quyết toán và tài sản hình thành từ dự án BOT vẫn đang được Bộ Giao thông vận tải giao cho Công ty TNHH BOT Yên Lệnh quản lý.
 - + Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.
- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi

nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2019 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
- Quyền sử dụng đất	05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam cùng quản lý và khai thác kinh doanh tòa nhà cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, trụ sở là tiền trả trước 1 lần theo hợp đồng thuê. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính;
- Chi phí sửa chữa lớn Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh: phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa dựa trên Phương án tài chính;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá

trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2011, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	36.343.359.440	31.041.613.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.763.113.659	161.825.422.546
Tiền đang chuyển	740.996.498	-
Các khoản tương đương tiền (i)	138.479.413.526	14.466.630.164
	<u>263.326.883.123</u>	<u>207.333.665.748</u>

(i) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 138.479.413.526 VND được gửi tại các ngân hàng là Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 4,6% – 5,4%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	415.822.000.000	-	15.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	415.822.000.000	-	15.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	189.985.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	189.985.000.000	-	-	-
	<u>605.807.000.000</u>	<u>-</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng có tổng giá trị 605.807.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng là Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Hoàn Kiếm, Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với lãi suất từ 4,7%/năm đến 10,5%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các Công ty con	145.222.320.000	-	145.222.320.000	-
- Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	7.300.000.000	-	7.300.000.000	-
- Công ty CP Green Tea Islands	9.490.000.000	-	9.490.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	106.432.320.000	-	106.432.320.000	-
Đầu tư vào các Công ty liên doanh	424.819.520.000	-	424.819.520.000	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	36.999.000.000	-	36.999.000.000	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	215.220.520.000	-	215.220.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	-	172.600.000.000	-
Đầu tư vào các Công ty liên kết	91.309.410.000	(16.587.129.315)	91.309.410.000	(14.030.882.106)
- Công ty CP Tư vấn CIENCO4	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	9.800.000.000	-	9.800.000.000	-
- Công ty CP 407	14.700.000.000	(1.822.440.476)	14.700.000.000	(1.570.414.929)
- Công ty CP 412	14.700.000.000	-	14.700.000.000	-
- Công ty CP 422	19.600.000.000	(509.194.193)	19.600.000.000	(52.913.686)
- Công ty CP 414	9.800.000.000	(4.565.538.799)	9.800.000.000	(4.211.617.434)
- Công ty CP 499	13.600.000.000	(9.689.955.847)	13.600.000.000	(8.195.936.057)
- Công ty CP Cienco4 Japan Bridge	6.109.410.000	-	6.109.410.000	-
Các khoản đầu tư vào đơn vị khác	161.331.233.000	-	156.531.233.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng (ii)	159.450.000.000	-	154.650.000.000	-
	822.682.483.000	(16.587.129.315)	817.882.483.000	(14.030.882.106)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (ii) Thực hiện Nghị quyết số 01/2021/NQ - HĐQT ngày 12/01/2021 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4, Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diên Châu – Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Phúc Thành Hưng số 70/2022/NQ-ĐHĐCĐTN2022 ngày 16 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty này được nâng lên 1.530.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty góp 229.550.000.000 VND tương ứng 15% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng với tổng số tiền là 159.450.000.000 VND. Giá trị phần vốn góp còn thiếu sẽ được Công ty góp đủ trong năm 2023.

Đầu tư vào các công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty CP Green Tea Islands	Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	100,00%	100,00%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	Số 61 Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Số 136 Lê Văn Duyệt, phường 1, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	99,01%	99,01%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, TP. Hưng Yên, Hưng Yên	30,00%	30,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, TX. Hoàng Mai, Nghệ An	51,00%	51,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát)
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	49,31%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3

Đầu tư vào các công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tư vấn CIENCO4	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An	37,50%	37,50%	Tư vấn xây dựng công trình
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty CP 414	Số 19, ngõ 1043, đường Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty CP 407	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP 412	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP 422	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP 499	Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Cienco4 Japan Bridge	Tầng 10, tòa nhà ICON4, số 243A đường La Thành, phường Láng	49,67%	49,67%	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa

Đầu tư vào các đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	Số 104, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Cửa Nam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	15,00%	15,00%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	209.119.760.801	-	193.816.526.832	-
Công ty CP 414	27.031.882.216	-	14.079.562.716	-
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	3.224.859.596	-	3.224.859.596	-
Công ty CP 499	29.245.432.994	-	26.007.370.017	-
Công ty CP 422	60.766.446.821	-	61.813.435.039	-
Công ty CP 412	11.551.899.385	-	11.852.121.161	-
Công ty CP 407	35.643.576.967	-	28.099.535.677	-
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	266.445.005	-	6.970.530.008	-
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	15.712.498.329	-	15.712.498.329	-
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	1.792.654.162	-	1.792.654.162	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	664.718.260	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	23.198.707.496	-	24.243.320.557	-
Công ty CP New Link	20.639.570	-	20.639.570	-
Bên khác	610.859.729.062	-	755.452.398.500	-
Ban quản lý Đường sắt Đô Thị	168.846.698.178	-	152.600.531.542	-
Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	13.534.758.584	-	775.145.764	-
Công ty CP đầu tư PT bất động sản Thành Vinh	9.924.179.244	-	166.522.730.079	-
Các khách hàng khác	418.554.093.056	-	435.553.991.115	-
	819.979.489.863	-	949.268.925.332	-

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	401.949.717.284	-	221.882.626.414	-
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	12.387.645.167	-	-	-
Công ty CP 414	43.184.181.663	-	54.578.900.869	-
Công ty CP 499	12.603.574.270	-	2.818.809.439	-
Công ty CP 422	31.750.018.007	-	73.099.091	-
Công ty CP 412	66.265.348.254	-	9.799.310.332	-
Công ty CP 407	49.367.961.487	-	23.039.231.559	-
Công ty CP Tư vấn CIENCO4	810.189.315	-	1.190.141.455	-
Công ty CP New Link	172.166.993.883	-	126.266.858.351	-
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	803.484.074	-	-	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	3.197.021.164	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	9.413.300.000	-	4.116.275.318	-
Bên khác	349.958.291.238	(783.432.246)	169.582.560.582	(783.432.246)
Công ty CP An Đạt Phú	6.340.827.286	-	6.340.827.286	-
Công Ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Giao Thông Phương Thành	-	-	3.785.244.293	-
Công Ty TNHH Thương Mại Và Xây Lắp Phúc Châu	-	-	984.417.997	-
Công ty CP Xây lắp 368	25.019.987.000	-	18.011.000.000	-
Công ty CP 471	32.631.017.457	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình và Thương mại Hoàng Anh	23.842.766.000	-	-	-
Các người bán khác	262.123.693.495	(783.432.246)	140.461.071.006	(783.432.246)
	751.908.008.522	(783.432.246)	391.465.186.996	(783.432.246)

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	980.000.972.990	-	484.696.662.738	497.035.239.981	992.339.550.233	-
Công ty Cổ phần 414	34.709.076.790	-	93.252.903.996	92.878.291.561	34.334.464.355	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	56.294.607.378	-	3.900.000.000	-	52.394.607.378	-
Công ty Cổ phần 499	49.050.861.299	-	46.934.780.274	45.816.520.000	47.932.601.025	-
Công ty Cổ phần 422	30.747.250.230	-	178.671.120.296	178.652.416.098	30.728.546.032	-
Công ty Cổ phần 412	33.382.118.626	-	78.364.657.610	113.148.155.994	68.165.617.010	-
Công ty Cổ phần 407	50.796.490.652	-	58.726.067.134	60.091.749.765	52.162.173.283	-
Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	26.002.945.514	-	13.025.130	13.025.130	26.002.945.514	-
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	11.401.554.603	-	-	-	11.401.554.603	-
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	1.132.000.000	-	-	-	1.132.000.000	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	681.578.307.698	-	24.394.625.298	6.435.081.433	663.618.763.833	-
Công ty cổ phần Green Tea ISLANDS	4.905.760.200	-	439.483.000	-	4.466.277.200	-
<i>Bên khác</i>	809.189.375.109	-	1.013.514.210.334	747.348.287.306	543.023.452.081	-
Công ty Cổ phần 482	88.130.346.304	-	-	-	88.130.346.304	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Thương Mại 423	71.267.681.255	-	-	-	71.267.681.255	-
Các đối tượng khác	649.791.347.550	-	1.013.514.210.334	747.348.287.306	383.625.424.522	-
	1.789.190.348.099	-	1.498.210.873.072	1.244.383.527.287	1.535.363.002.314	-

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 30/06/2023:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị;
- Thời hạn vay: 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Đảm bảo bằng giá trị sản lượng của các dự án mà bên vay đang thực hiện cho bên cho vay;
- Phương thức trả nợ gốc: Hàng kỳ, căn cứ vào phiếu giá thanh toán tại các dự án, bên vay sẽ thanh toán tiền cho bên cho vay (Trong trường hợp có sự thay đổi phương thức trả nợ gốc, hai bên cùng thống nhất làm phụ lục hợp đồng bổ sung cho phù hợp).

8 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	107.402.100.045	-	69.810.427.288	-
Ký cược, ký quỹ	7.008.179.639	-	6.913.226.133	-
Phải thu khác	255.893.116.581	-	232.735.618.766	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	176.151.120.374	-	176.151.120.374	-
- Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư (i)	5.460.000.000	-	5.460.000.000	-
- Kinh phí giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa phương	23.759.760.487	-	12.620.216.503	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu	17.264.411.826	-	15.293.291.495	-
- Các khoản phải thu khác	33.257.823.894	-	23.210.990.394	-
	370.303.396.265	-	309.459.272.187	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.304.811.835	-	2.136.291.937	-
	4.304.811.835	-	2.136.291.937	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	314.820.000	-	313.820.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	447.485.901	-	447.485.901	-
	762.305.901	-	761.305.901	-

- (i) Đây là khoản tiền phải thu các đối tượng nhận chuyển nhượng một phần vốn của Công ty tại các công ty con, theo thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng thì các đối tượng này phải thanh toán trong vòng 2 năm, từ ngày 31/03/2018 và 17/05/2018 đến ngày 31/03/2020 và 17/05/2020 và 27/06/2022, nếu bên nhận chuyển nhượng sau thời hạn 2 năm từ ngày ký kết hợp đồng không thanh toán hết hoặc không có khả năng thanh toán thì Công ty sẽ mua lại số cổ phần còn lại chưa thanh toán. Trong kỳ, Công ty và các đối tượng nhận chuyển nhượng đã thống nhất tiếp tục gia hạn thời gian trả nợ khoản phải thu này đến tháng 12/2023.

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phòng thí nghiệm trọng điểm đường bộ 1	188.210.000	-	188.210.000	-
Công ty Cổ phần nội thất AKA	176.690.000	-	176.690.000	-
Các đối tượng khác	418.532.246	-	418.532.246	-
	783.432.246	-	783.432.246	-

10 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.348.857.578	-	3.265.267.437	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	823.500.728.603	-	713.242.004.506	-
Hàng hoá	18.065.309.100	-	18.053.439.378	-
	843.914.895.281	-	734.560.711.321	-

(i) Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên (1)	255.864.701.084	251.595.568.429
- Công trình Cầu Hiếu 2 (2)	6.090.976.038	6.090.976.038
- Dự án Khu đô thị Long Sơn (3)	35.893.857.103	35.864.656.761
- Công trình cải tạo sân bay Tân Sơn Nhất (4)	50.884.655.638	49.181.467.805
- Công trình khác	474.766.538.740	370.509.335.473
	823.500.728.603	713.242.004.506

Tại thời điểm 30/06/2023, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Công ty là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

- (1) Công trình được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP (nay là Công ty CP Tập đoàn CIENCO4) về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0+132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ VND, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công và được điều chỉnh tiến độ đến hết tháng 12/2022. Đến nay, phần việc của CIENCO4 đã hoàn thành, khối lượng dở dang còn lại bao gồm thay đổi độ dày tường vây, khối lượng vượt kế hoạch, phần kiến trúc cơ điện, trượt giá đang thực hiện nghiệm thu với chủ đầu tư.
- (2) Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường

hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Đến thời điểm 30/06/2023, dự án đã thực hiện xong và chờ quyết toán phần chi phí lãi vay còn lại.

- (3) Dự án Khu đô thị Long Sơn bao gồm các dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3 - Vực Giồng, Long Sơn 4 đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại quyết định 4084/QĐ-UBND ngày 06/09/2017 với diện tích cho các Khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, khu đô thị Long Sơn 3, khu đô thị Long Sơn 4 lần lượt là: 143.439,03 m², 23.821,05m², 65.640 m², 56.874,29 m². Dự án Khu đô thị Long Sơn thuộc đối tượng được Nhà nước thu hồi đất và UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Công ty đã được UBND tỉnh Nghệ An ban hành các quyết định giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 262.067,8 m².

Dự án đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, một phần khu đô thị Long Sơn 3 và khu đô thị Long Sơn 4. Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được bù trừ với chi phí xây dựng đầu tư dự án Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu thị xã Thái Hòa theo hình thức BT (xem ở trên). Trong các năm trước, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khu đô thị Long Sơn 1A với diện tích 119.794,4 m² (trong đó: diện tích đất để sử dụng cho mục đích xây dựng nhà ở là: 58.218,9 m², đất để sử dụng vào mục đích thương mại là 6.368,3 m², đất sử dụng vào mục đích công cộng là: 55.210,2 m²) và toàn bộ diện tích Khu đô thị Long Sơn 2 và Long Sơn 4.

Đối với phần diện tích của dự án khu đô thị Long Sơn 1B và Long Sơn 3, Công ty đang tiếp tục làm việc với các Sở ban ngành để được chấp thuận chuyển nhượng.

Tại thời điểm 30/06/2023, chi phí đã tập hợp bao gồm các chi phí khảo sát, lập báo cáo, thẩm định thiết kế, các chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng của dự án khu đô thị Long Sơn 1B, Long Sơn 3. Sau khi hoàn tất thủ tục và hoàn thành giải phóng mặt bằng 100%, Công ty sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng dự án và ghi nhận doanh thu theo đúng thỏa thuận tại các hợp đồng đặt cọc đã ký với Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh.

- (4) Công trình được thực hiện theo hợp đồng số 1305/2020/CIPM-HĐXL ngày 27/06/2020 giữa Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long và Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Hàng không ACC - Công ty CP Tập đoàn CIENCO4 - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không 647 về việc cải tạo nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất. Tổng giá trị hợp đồng là 1.311,95 tỷ VND, thời gian thực hiện hợp đồng được điều chỉnh đến hết tháng 12/2022. Hiện dự án đã hoàn thành, đang trong quá trình nghiệm thu quyết toán khối lượng công việc hoàn thành.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	757.544.389	394.096.896
Tiền thuê kho	105.600.000	211.200.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	639.095.988	-
	1.502.240.377	605.296.896
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	935.828.312	1.310.433.737
Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh (i)	907.828.944.127	839.011.216.189
Chi phí sửa chữa lớn (ii)	28.930.808.655	21.324.665.981
Chi phí thuê văn phòng, trụ sở (iii)	32.245.167.011	32.794.151.884
Chi phí vật tư xuất phục vụ các đội thi công công trình	7.675.548.075	2.241.217.420
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.960.268.884	2.646.870.787
	981.576.565.064	899.328.555.998

- (i) Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.
- (ii) Trong đó bao gồm các chi phí sửa chữa trùng tu tại BOT Bến Thủy phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.
- (iii) Đây là chi phí thuê Văn phòng Công ty tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm). (Chi tiết tại Thuyết minh 25b).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.080.944.987.908	193.313.243.259	54.171.689.727	2.721.357.422	288.689.372	3.331.439.967.688
- Mua trong kỳ	3.983.545.455	23.595.186.870	1.081.201.636	-	-	28.659.933.961
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.574.368.505	-	-	-	1.574.368.505
- Tăng/ giảm do phân loại lại	-	(2.790.476.896)	2.790.476.896	-	-	-
- Bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	-	(10.363.636.363)	-	-	-	(10.363.636.363)
Số dư cuối kỳ	<u>3.084.928.533.363</u>	<u>205.328.685.375</u>	<u>58.043.368.259</u>	<u>2.721.357.422</u>	<u>288.689.372</u>	<u>3.351.310.633.791</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	853.570.235.659	178.092.097.881	45.793.316.113	2.635.357.890	288.689.371	1.080.379.696.914
- Khấu hao trong kỳ	46.263.643.512	5.176.228.804	2.104.928.907	16.466.461	-	53.561.267.684
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.028.653.986	-	-	-	1.028.653.986
- Tăng/ giảm do phân loại lại	-	(2.612.558.901)	2.614.734.243	(2.175.342)	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>899.833.879.171</u>	<u>181.684.421.770</u>	<u>50.512.979.263</u>	<u>2.649.649.009</u>	<u>288.689.371</u>	<u>1.134.969.618.584</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.227.374.752.249</u>	<u>15.221.145.378</u>	<u>8.378.373.614</u>	<u>85.999.532</u>	<u>1</u>	<u>2.251.060.270.774</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.185.094.654.192</u>	<u>23.644.263.605</u>	<u>7.530.388.996</u>	<u>71.708.413</u>	<u>1</u>	<u>2.216.341.015.207</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 50.714.351.811 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 54.714.351.811 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 172.693.772.033 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 166.007.722.189 VND).

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	73.282.179.757	12.390.356.235	85.672.535.992
- Thuê tài chính trong kỳ	13.272.335.910	12.654.317.680	25.926.653.590
- Tăng/ giảm do phân loại lại	(10.312.448.438)	10.312.448.438	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.574.368.505)	-	(1.574.368.505)
Số dư cuối kỳ	74.667.698.724	35.357.122.353	110.024.821.077
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	13.078.635.305	5.413.901.185	18.492.536.490
- Khấu hao trong kỳ	4.393.641.768	2.529.908.040	6.923.549.808
- Tăng/ giảm do phân loại lại	2.393.757.253	(2.393.757.253)	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.028.653.986)	-	(1.028.653.986)
Số dư cuối kỳ	18.837.380.340	5.550.051.972	24.387.432.312
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	60.203.544.452	6.976.455.050	67.179.999.502
Tại ngày cuối kỳ	55.830.318.384	29.807.070.381	85.637.388.765

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12.288.582.128	530.000.000	12.818.582.128
Số dư cuối kỳ	12.288.582.128	530.000.000	12.818.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.282.988.752	210.833.333	1.493.822.085
- Khấu hao trong kỳ	87.827.289	88.333.333	176.160.622
Số dư cuối kỳ	1.370.816.041	299.166.666	1.669.982.707
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.005.593.376	319.166.667	11.324.760.043
Tại ngày cuối kỳ	10.917.766.087	230.833.334	11.148.599.421

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thời hạn 30 năm (từ năm 2002 đến năm 2032) tại số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm (từ năm 1999 đến năm 2049) tại số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà (i)	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	143.217.901.288	9.419.877.903	152.637.779.191
Số dư cuối kỳ	143.217.901.288	9.419.877.903	152.637.779.191
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15.688.990.217	9.419.877.903	25.108.868.120
- Khấu hao trong kỳ	1.694.886.406	-	1.694.886.406
Số dư cuối kỳ	17.383.876.623	9.419.877.903	26.803.754.526
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	127.528.911.071	-	127.528.911.071
Tại ngày cuối kỳ	125.834.024.665	-	125.834.024.665

- (i) Giá trị Nhà thuộc Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, bàn giao đưa vào sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Công ty.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 125.834.024.665 VND;
 - Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 20.349.430.120 VND;
 - Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh số 25a.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xin đất, san lấp mặt bằng mở rộng đất nhà Hạng Quản lý tại xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	3.053.275.896	3.053.275.896
- Công trình khác	397.070.705	609.763.049
	3.450.346.601	3.663.038.945

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
<i>Bên liên quan</i>	143.801.479.493	143.801.479.493	45.343.915.178	45.343.915.178
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	15.731.784.477	15.731.784.477	9.980.029.451	9.980.029.451
Công ty CP 414	16.300.309.608	16.300.309.608	-	-
Công ty CP 499	17.053.863.958	17.053.863.958	18.614.344.176	18.614.344.176
Công ty CP 422	40.970.562.083	40.970.562.083	3.675.039.950	3.675.039.950
Công ty CP 412	7.809.216.673	7.809.216.673	356.213.217	356.213.217
Công ty CP 407	15.148.678.839	15.148.678.839		
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	9.130.905.453	9.130.905.453	6.320.509.925	6.320.509.925
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	196.200	196.200	196.200	196.200
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	4.963.420.780	4.963.420.780	2.197.887.672	2.197.887.672
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 -	1.441.910.933	1.441.910.933	1.441.910.933	1.441.910.933
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	2.627.783.654	2.627.783.654	2.757.783.654	2.757.783.654
Công ty CP New Link	12.622.846.835	12.622.846.835	-	-
<i>Bên khác</i>	891.641.164.047	891.641.164.047	1.066.579.237.244	1.065.662.611.780
Công ty CP 479	105.179.682.117	105.179.682.117	107.469.910.597	107.469.910.597
Công ty CP 208	23.454.336.125	23.454.336.125	28.644.336.125	28.644.336.125
Công ty CP 471	40.425.506.626	40.425.506.626	31.182.503.779	31.182.503.779
Các đối tượng khác	722.581.639.179	722.581.639.179	899.282.486.743	898.365.861.279
	1.035.442.643.540	1.035.442.643.540	1.111.923.152.422	1.111.006.526.958
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	709.653.644.531	709.653.644.531	736.522.214.732	736.522.214.732
Phải trả người bán dài hạn	325.788.999.009	325.788.999.009	375.400.937.690	375.400.937.690
	1.035.442.643.540	1.035.442.643.540	1.111.923.152.422	1.111.923.152.422

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
<i>Bên liên quan</i>	11.529.794.728	10.306.571.497
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	10.715.120.908	10.044.669.648
Công ty CP 422	556.364.840	-
Công ty CP 412	258.308.980	261.901.849
<i>Bên khác</i>	1.019.313.792.519	521.078.906.732
Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	61.015.613.395	38.908.479.065
Ban Quản lý Dự án Thăng Long	4.228.523.827	14.853.405.456
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình giao thông Hà Nội	126.845.807.043	109.042.295.000
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông tỉnh Bình Dương	57.383.937.000	64.741.500.000
Ban Quản lý Dự án 6	439.427.960.993	114.643.570.000
Các đối tượng khác	330.411.950.261	178.889.657.211
	<u>1.030.843.587.247</u>	<u>531.385.478.229</u>
b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	720.312.850.508	378.462.458.984
Người mua trả tiền trước dài hạn	310.530.736.739	152.923.019.245
	<u>1.030.843.587.247</u>	<u>531.385.478.229</u>

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.436.483.296	12.592.159.690	18.531.331.185	-	8.497.311.801
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.466.967.041	14.074.942.281	22.414.053.119	-	11.127.856.203
Thuế thu nhập cá nhân	-	728.913.355	274.410.447	846.784.024	-	156.539.778
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	17.062.959	733.517.296	51.021.496	-	699.558.759
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	455.900.272	4.000.000	4.000.000	-	455.900.272
	-	35.105.326.923	27.679.029.714	41.847.189.824	-	20.937.166.813

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	43.904.950.235	45.295.743.345
Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành (i)	310.557.127.165	281.788.756.381
Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	7.888.741.005	9.908.854.077
Chi phí phải trả khác	617.616.500	4.509.933.422
	<u>362.968.434.905</u>	<u>341.503.287.225</u>

(i) Chi tiết chi phí phải trả nhà thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thi công cải tạo sân đỗ cảng HKQT Cam Ranh	2.281.439.108	7.384.752.255
- Công trình Tân Vũ Lạch Huyện	15.496.064.331	15.496.064.331
- Công trình nhà máy xử lý nước thải Yên Xá	5.764.458.937	9.549.976.176
- Công trình Phan Thiết Dầu Giây	3.719.587.857	8.159.618.731
- Công trình cải tạo Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	4.157.167.846	4.157.167.846
- Công trình Bến Thành Suối Tiên	99.702.628.692	82.075.298.261
- Các công trình khác	179.435.780.394	154.965.878.781
	<u>310.557.127.165</u>	<u>281.788.756.381</u>

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	10.374.588.025	11.398.597.276
Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	3.922.559.400	3.922.559.400
Phí quản lý dự án	2.652.655.695	1.212.534.125
	<u>16.949.803.120</u>	<u>16.533.690.801</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	3.703.187.949	5.664.467.649
	<u>3.703.187.949</u>	<u>5.664.467.649</u>

22 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	469.091.803	236.803.048
Bảo hiểm xã hội	1.206.018.036	2.627.593.348
Bảo hiểm y tế	162.014.713	95.375.261
Bảo hiểm thất nghiệp	70.497.338	60.123.883
Phải trả về cổ phần hoá	2.571.776.894	2.571.776.894
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	61.287.711.140	56.526.119.119
Phải trả về tạm ứng	6.408.566.571	9.824.093.598
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.212.949.691	11.195.659.331
- Các quỹ ủng hộ	5.316.997.105	5.316.997.105
- Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng thi công công trình	3.085.367.317	3.085.367.317
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	1.841.868.584	1.841.868.584
- Công ty Samwhan Corporation	3.603.489.692	-
- Phải trả, phải nộp khác	5.365.226.993	951.426.325
	91.388.626.186	83.137.544.482
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.544.967.675	7.544.967.675
	7.544.967.675	7.544.967.675

- (i) Trong đó bao gồm khoản nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng dự án đầu tư với số tiền 55.851.001.515 VND của Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh liên quan đến việc chuyển nhượng dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3, Long Sơn 4 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An. Cụ thể như sau:

Dự án	Hợp đồng/ Phụ lục	Ngày Hợp đồng	Nội dung	Số tiền đặt cọc theo Hợp đồng VND	Số tiền đã nhận đặt cọc VND	Tiền đặt cọc đã bù trừ với công nợ trừ với công nợ VND
KĐT Long Sơn 1A	Hợp đồng 12692/2018/HĐĐCLS1	18/10/2018	Đợt 1	98.017.500.000	98.017.500.000	151.814.447.135
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	12.063.500.000	12.063.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	55.040.500.000	41.733.447.135	
	PLHĐ số 04	08/06/2021		(8.195.800.371)	-	
	PLHĐ số 05 (1)	22/06/2022		(5.111.252.494)	-	
KĐT Long Sơn 1B	Hợp đồng 12692/2018/HĐĐCLS1	08/06/2021	Đợt 1	11.650.000.000	10.936.252.494	
	PLHĐ số 05 (1)	22/06/2022		3.146.781.515	3.860.529.021	
KĐT Long Sơn 2	Hợp đồng 12693/2018/HĐĐCLS2	18/10/2018	Đợt 1	21.940.500.000	21.940.500.000	36.961.500.000
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	2.700.500.000	2.700.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	12.320.500.000	12.320.500.000	
KĐT Long Sơn 3	Hợp đồng 12694/2018/HĐĐCLS3	18/10/2018	Đợt 1	36.555.250.000	36.555.250.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.499.000.000	4.499.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	20.527.125.000	-	
KĐT Long Sơn 4	Hợp đồng 12695/2018/HĐĐCLS4	18/10/2018	Đợt 1	38.486.750.000	38.486.750.000	58.835.655.000
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.737.000.000	4.737.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	21.611.875.000	15.611.875.000	
				329.989.728.650	303.462.603.650	247.611.602.135

Điều kiện nhận tiền đặt cọc:

- Đợt 1: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bảo lãnh hoàn cọc theo quy định Hợp đồng, Công ty cung cấp toàn bộ hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công và bàn giao mốc giới và đầy đủ các hồ sơ giải phóng mặt bằng dự án đến thời điểm ký Hợp đồng.
- Đợt 2: Kể từ ngày 2 bên ký phụ lục hợp đồng.
- Đợt 3: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất toàn bộ khu đất thực hiện dự án và dự án đã được giải phóng mặt bằng 100%.

(1) Phụ lục Hợp đồng số 05 ngày 22/06/2022 kèm theo hợp đồng đặt cọc số 12692/2018/HĐĐCLS1 ngày 18/10/2018 sửa đổi điều 6 của hợp đồng: Số tiền đặt cọc là 166.611.228.650 VND. Trong đó: Tiền đặt cọc cho Dự án Long Sơn 1A là: 151.814.447.135 VND và tiền đặt cọc cho Dự án Long Sơn 1B là: 14.796.781.515 VND.

Số tiền nhận đặt cọc đã được bù trừ với công nợ phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng của khu đô thị Long Sơn 1A, Long Sơn 2 và khu đô thị Long Sơn 4 là 247.611.602.135 VND. Tại thời điểm 30/06/2023, số dư còn lại của các khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng là 55.851.001.515 VND VND (là số tiền đặt cọc chuyển nhượng của Dự án Long Sơn 1B và Long Sơn 3).

23 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	1.062.917.154.340	1.062.917.154.340	933.007.522.438	1.161.064.188.734	834.860.488.044	834.860.488.044
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	67.088.425.476	67.088.425.476	51.075.062.498	43.631.128.738	74.532.359.236	74.532.359.236
	<u>1.130.005.579.816</u>	<u>1.130.005.579.816</u>	<u>984.082.584.936</u>	<u>1.204.695.317.472</u>	<u>909.392.847.280</u>	<u>909.392.847.280</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	2.170.133.668.210	2.170.133.668.210	-	35.275.000.000	2.134.858.668.210	2.134.858.668.210
Trái phiếu thường (iv)	249.312.500.000	249.312.500.000	375.000.000	-	249.687.500.000	249.687.500.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii), (iii)	44.524.098.012	44.524.098.012	28.322.777.224	17.039.582.412	55.807.292.824	55.807.292.824
	<u>2.463.970.266.222</u>	<u>2.463.970.266.222</u>	<u>28.697.777.224</u>	<u>52.314.582.412</u>	<u>2.440.353.461.034</u>	<u>2.440.353.461.034</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(67.088.425.476)	(67.088.425.476)	(51.075.062.498)	(43.631.128.738)	(74.532.359.236)	(74.532.359.236)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.396.881.840.746</u>	<u>2.396.881.840.746</u>			<u>2.365.821.101.798</u>	<u>2.365.821.101.798</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (1)	701.741.080.630	875.150.024.866
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	104.171.338.380	166.359.846.378
Vay đối tượng khác	VND	Theo từng thời kỳ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	28.948.069.034	21.407.283.096
					834.860.488.044	1.062.917.154.340

(1) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
						VND	VND
Vay dài hạn						2.134.858.668.210	2.170.133.668.210
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Thực vụ các dự án: Cầu Hiếu 2, Quốc lộ 1A đoạn Nam Bến Thủy, nút giao Quốc lộ 46, Cầu Yên Xuân và mua sắm tài sản (theo từng kế ước)	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cầu Hiếu 2 và toàn bộ số dư tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng	2.019.915.215.326	2.048.290.215.326
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tái tài trợ dư nợ vay dài hạn của Hợp đồng vay vốn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở và bù đắp chi phí của dự án	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	114.943.452.884	121.843.452.884

Nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn						55.807.292.824	44.524.098.012
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 1.308.600.000 VND	6.187.448.638	8.269.930.114
Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 440.000.000 VND	22.072.390.000	18.600.010.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 234.600.000 VND	14.745.130.636	17.654.157.898
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 1.306.200.000 VND	12.802.323.550	-
						<u>2.190.665.961.034</u>	<u>2.214.657.766.222</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(74.532.359.236)	(67.088.425.476)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>2.116.133.601.798</u>	<u>2.147.569.340.746</u>



(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê	Lãi suất	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam						
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.20.15/CTTC ngày 25/12/2020	Thiết bị xây dựng công trình	14.520.000.000	Từ 25/12/2020 đến 25/07/2024	Theo từng thời kỳ	4.549.707.037	5.614.656.187
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.120.14/CTTC ngày 28/08/2020	Thiết bị xây dựng công trình	12.360.368.009	Từ 28/08/2020 đến 28/10/2022	Theo từng thời kỳ	1.637.741.601	2.655.273.927
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					22.072.390.000	18.600.010.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.135/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	Thiết bị xây dựng công trình	14.362.356.826	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2025	Theo từng thời kỳ	5.200.000.000	6.316.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.134/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	Thiết bị xây dựng công trình	1.498.014.790	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2024	Theo từng thời kỳ	309.600.000	487.200.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.133/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	Thiết bị xây dựng công trình	930.232.419	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2023	Theo từng thời kỳ	70.000.000	196.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.096/2020/TSC-CTTC ngày 19/8/2020	Thiết bị xây dựng công trình	4.928.600.000	Từ 18/09/2020 đến 18/05/2024	Theo từng thời kỳ	1.739.310.000	2.299.310.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.054/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2021	Thiết bị xây dựng công trình	7.276.380.590	Từ 20/07/2021 đến 10/06/2025	Theo từng thời kỳ	2.587.500.000	3.487.500.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.139/2022/TSC-CTTC ngày 26/12/2022	Thiết bị xây dựng công trình	15.504.000.000	Từ 26/12/2022 đến 26/12/2028	Theo từng thời kỳ	10.680.580.000	5.814.000.000
Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.034/2023/TSC-CTTC ngày 09/03/2023	Thiết bị xây dựng công trình	2.100.000.000	Từ 09/03/2023 đến 09/03/2027	Theo từng thời kỳ	1.485.400.000	-

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê	Lãi suất	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội					14.745.130.636	17.654.157.898
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100021 ngày 21/01/2021	Thiết bị xây dựng công trình	3.140.000.000	Từ 28/02/2021 đến 28/01/2026	Theo từng thời kỳ	1.408.242.426	1.636.606.062
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100072 ngày 25/03/2021	Thiết bị xây dựng công trình	4.680.000.000	Từ 28/04/2021 đến 09/04/2026	Theo từng thời kỳ	2.212.363.629	2.552.727.267
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000308 ngày 20/10/2021	Thiết bị xây dựng công trình	6.942.000.000	Từ 20/10/2021 đến 22/10/2025	Theo từng thời kỳ	3.115.126.355	3.746.149.085
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000414 ngày 24/12/2021	Thiết bị xây dựng công trình	9.655.936.363	Từ 24/12/2021 đến 28/12/2024	Theo từng thời kỳ	4.634.852.730	5.922.311.820
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000416 ngày 28/12/2021	Thiết bị xây dựng công trình	4.640.000.000	Từ 28/12/2021 đến 28/12/2026	Theo từng thời kỳ	3.374.545.496	3.796.363.664
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					12.802.323.550	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00015-000 ngày 17/01/2023	Thiết bị xây dựng công trình	9.250.000.000	Từ 17/01/2023 đến 17/01/2026	10,7%/năm	6.242.311.464	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00035-000 ngày 24/02/2023	Thiết bị xây dựng công trình	6.540.000.000	Từ 24/02/2023 đến 24/02/2026	10,5%/năm	4.552.447.395	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00049-000 ngày 14/03/2023	Thiết bị xây dựng công trình	2.870.000.000	Từ 14/03/2023 đến 14/03/2026	10,6%/năm	2.007.564.691	-
					55.807.292.824	44.524.098.012
					121.197.888.997	

(iv) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

Khoản trái phiếu theo nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐQT ngày 18/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 phê duyệt phương án phát hành trái phiếu với nội dung chính như sau:

- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi không kèm chứng quyền;
- Hình thức và mệnh giá: Trái phiếu phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, có mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, giá phát hành bằng mệnh giá;
- Số lượng phát hành: 2.500.000 trái phiếu với giá trị 250.000.000.000 VND, chi phí phát hành 2.510.000.000 VND;
- Thời hạn: tối đa 36 tháng từ ngày 01/12/2021 đến ngày 01/12/2024;
- Lãi suất cố định: 9,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: cổ phiếu C4G của Công ty cổ phần New Link, ông Nguyễn Tuấn Huỳnh và ông Nguyễn Tuấn Nghị;
- Mục đích phát hành: bổ sung dòng tiền phục vụ hợp tác đầu tư, kinh doanh và các dự án xây dựng, xây lắp và các mục đích kinh doanh hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;
- Số dư tại ngày 01/01/2023: 249.312.500.000 VND;
- Số dư tại ngày 30/06/2023: 249.687.500.000 VND;
- Tình hình sử dụng trái phiếu: Công ty đã sử dụng nguồn tiền thu được từ trái phiếu để thanh toán các khoản nợ vay, thanh toán các khoản công nợ phải trả người bán, tạm ứng thực hiện các hợp đồng thi công dự án số tiền 250.000.000.000 VND.

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.123.591.010.000	17.845.180.995	10.656.199.304	206.286.652.104	1.358.379.042.403
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	1.123.591.010.000	(265.100.000)	-	-	1.123.325.910.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	71.920.062.670	71.920.062.670
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.152.000.000)	(3.152.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	2.247.182.020.000	17.580.080.995	10.656.199.304	275.054.714.774	2.550.473.015.073
Số dư đầu năm nay	2.247.182.020.000	17.580.080.995	10.656.199.304	356.579.721.841	2.631.998.022.140
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (i)	1.123.591.010.000	(451.100.000)	-	-	1.123.139.910.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	70.067.581.067	70.067.581.067
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	3.370.773.030.000	17.128.980.995	10.656.199.304	424.647.302.908	3.823.205.513.207

(i) Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 2.247.182.020.000 VND lên 3.370.773.030.000 VND, Công ty đã chào bán thành công 112.359.101 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Trong đó, số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng là 96.646.864 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng là 15.712.237 cổ phiếu. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu này là 1.123.591.010.000 VND, chi phí phát hành là 451.000.000 VND. Vào ngày 17/05/2023, Công ty đã hoàn thành việc điều chỉnh vốn điều lệ sau đợt phát hành trên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ mới là 3.370.773.030.000 VND. Ngày 30/05/2023, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 571/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu cho số cổ phiếu phát hành thêm này của Công ty.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Tổng lợi nhuận sau chưa phân phối lũy kế đến kỳ này trên BCTC hợp nhất		213.168.669.063
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0,94%	2.000.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022		A (i)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		211.168.669.063 - A

(i) Số tiền trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022 với tỉ lệ chi trả cổ tức 6% được tính trên vốn điều lệ tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức, tối đa không quá 202.246.380.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP New Link	349.667.730.000	10,37	233.111.820.000	10,37
Công ty CP Chứng khoán VNDirect	260.326.600.000	7,72	105.550.400.000	4,70
Các cổ đông khác	2.760.778.700.000	81,91	1.908.519.800.000	84,93
	3.370.773.030.000	100	2.247.182.020.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.247.182.020.000	1.123.591.010.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	1.123.591.010.000	1.123.591.010.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.370.773.030.000	2.247.182.020.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	59.999.140.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	59.999.140.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	-	59.999.140.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	59.999.140.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	337.077.303	224.718.202
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	337.077.303	224.718.202
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	337.077.303	224.718.202
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	337.077.303	224.718.202
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	337.077.303	224.718.202
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.656.199.304	10.656.199.304
	<u>10.656.199.304</u>	<u>10.656.199.304</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	11.870.200.060	22.641.151.395
Từ 1 năm đến 5 năm	7.391.609.720	12.223.798.600

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.583.813.747	1.583.813.747
Từ 1 năm đến 5 năm	6.335.254.989	6.335.254.989
Trên 5 năm	23.097.283.814	23.889.190.687

c) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HĐTĐTN ngày 06/08/2002 tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
USD	302,99	316,19
EUR	2.079,13	2.079,13
JYP	30.546,00	30.546,00

26 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	189.793.021.832	168.826.013.173
- <i>Doanh thu thu phí BOT</i>	147.048.972.726	144.407.665.169
- <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	22.992.622.959	5.804.870.119
- <i>Doanh thu cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	19.751.426.147	18.613.477.885
Doanh thu bán hàng	94.884.325.415	130.256.666.539
Doanh thu hợp đồng xây dựng	767.352.010.272	657.797.262.536
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	326.759.570.000
Doanh thu khác	10.660.388.913	10.440.912.071
	<u>1.062.689.746.432</u>	<u>1.294.080.424.319</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	92.333.456.373	140.483.372.654

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ	82.619.938.665	75.124.544.194
- <i>Giá vốn của hoạt động thu phí BOT</i>	54.306.324.482	58.256.591.031
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị</i>	16.374.096.403	5.465.204.553
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	11.939.517.780	11.402.748.610
Giá vốn của hàng hóa đã bán	86.434.084.529	122.300.322.352
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	695.198.325.261	638.130.518.972
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	304.345.459.331
Giá vốn khác	4.101.302.503	7.877.914.680
	<u>868.353.650.959</u>	<u>1.147.778.759.529</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	202.549.076.914	210.964.529.302

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.893.324.803	52.275.519.117
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.602.939	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	18.692.968	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.430.305.233
	<u>51.915.620.710</u>	<u>53.705.824.350</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	22.472.585.867	20.891.826.591

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	117.967.023.944	80.925.786.746
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	8.587.963.826	5.034.018.616
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.556.247.209	1.288.941.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	60.128.519
Phí phát hành trái phiếu	375.000.000	1.000.000.000
	<u>129.486.234.979</u>	<u>88.308.875.337</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.451.139.899	555.130.161
Chi phí nhân công	18.330.668.405	16.801.190.216
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	74.076.858	44.589.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.503.819.219	2.268.882.040
Thuế, phí và lệ phí	24.821.154	276.986.837
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	109.470.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.256.657.355	2.257.446.464
Chi phí khác bằng tiền	12.903.891.400	3.736.417.729
	<u>37.545.074.290</u>	<u>26.050.112.878</u>

31 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	4.693.240.910	-
Tiền phạt thu được	62.600.000	75.423.816
Xử lý tai nạn tuyến tránh	196.759.999	428.773.093
Thu nhập khác	623.447.159	18.200.000
	<u>5.576.048.068</u>	<u>522.396.909</u>

Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	33.500.000	145.900.000
---	------------	-------------

32 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	369.058.977	5.600.000
Lãi chậm nộp BHXH	-	84.195.379
Các khoản khác	284.872.657	2.750.000
	653.931.634	92.545.379

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	84.142.523.348	63.664.241.786
Các khoản điều chỉnh tăng	5.985.117.471	5.198.198.181
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ VND	109.935.656	90.177.778
- Các khoản tiền phạt	369.058.977	89.795.379
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	5.506.122.838	4.958.096.505
- Các khoản khác	-	60.128.519
Thu nhập chịu thuế TNDN	90.127.640.820	68.862.439.967
- Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế	39.505.858.823	41.949.837.829
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	50.621.781.997	26.912.602.138
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.074.942.281	9.577.504.211
Trong đó		
Chi phí thuế TNDN hiện hành với thu nhập từ Dự án BOT (thuế suất 10%)	3.950.585.882	4.194.983.783
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 20%	10.124.356.399	5.382.520.428
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	19.466.967.041	14.845.509.136
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(22.414.053.119)	(13.903.563.074)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	11.127.856.203	10.519.450.273
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	22.414.110.669
Các khoản điều chỉnh tăng	-	489.817.200
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	22.903.927.869
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	4.580.785.574
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	4.580.785.574
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.127.856.203	15.100.235.847

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.849.062.380	230.851.919.056
Chi phí nhân công	62.648.851.753	57.553.184.225
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.092.596.091	5.764.442.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.355.864.520	63.405.355.012
Thuế, phí và lệ phí	24.821.154	277.986.837
Chi phí dự phòng	-	109.470.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	614.811.776.764	702.212.961.421
Chi phí khác bằng tiền	23.940.392.155	16.249.447.014
	929.723.364.816	1.076.424.766.041

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	933.382.522.438	873.710.625.674

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.196.339.188.734)	(1.134.720.045.866)

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 28/07/2023, Công ty đã ra thông báo số 12185/TB-TĐ về việc mua lại lô trái phiếu Cienco4 – mã C4GB2124001. Theo đó, ngày chốt danh sách Người sở hữu trái phiếu là ngày 03/08/2023, Ngày mua lại trái phiếu trước hạn là 11/08/2023. Vào ngày 11/08/2023, Công ty đã hoàn tất mua lại toàn bộ lô trái phiếu này.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây dựng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	872.896.724.600	189.793.021.832	1.062.689.746.432
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	785.733.712.293	82.619.938.665	868.353.650.959
Giá vốn hàng bán			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	87.163.012.307	107.173.083.167	194.336.095.473
Tổng chi phí mua tài sản cố định	54.586.587.551		54.586.587.551
Tài sản bộ phận	5.315.252.124.346	3.390.191.665.643	8.705.443.789.989
Tài sản không phân bổ			996.080.353.685
Tổng tài sản	5.315.252.124.346	3.390.191.665.643	9.701.524.143.674
Nợ phải trả của các bộ phận	2.613.960.989.489	3.264.357.640.978	5.878.318.630.467
Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng nợ phải trả	2.613.960.989.489	3.264.357.640.978	5.878.318.630.467

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP 407	Công ty liên kết
Công ty CP 412	Công ty liên kết
Công ty CP 414	Công ty liên kết
Công ty CP 422	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con
Công ty CP Green Tea Islands	Công ty con
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên kết
Công ty CP Thiết bị giáo dục 2	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	Công ty nhận đầu tư khác
Công ty CP Cienco4 Japan Bridge	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết
Công ty CP 499	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4	Công ty liên doanh
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh
Công ty CP New Link	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Góp vốn vào các công ty nhận đầu tư	4.800.000.000	200.582.320.000
Công ty CP Thiết bị giáo dục 2	-	106.432.320.000
Công ty TNHH đầu tư Thượng Hải	-	22.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	4.800.000.000	72.150.000.000
Doanh thu bán hàng hóa	87.142.350.502	125.457.019.678
Công ty CP 414	19.821.329.539	27.843.607.721
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	2.407.513.754	3.301.473.620
Công ty CP 499	5.547.060.073	11.337.824.710
Công ty CP 422	10.407.578.963	39.508.851.894
Công ty CP 412	12.462.133.574	7.720.265.075
Công ty CP 407	36.278.348.715	34.861.547.344
Công ty CP Đầu tư CIENCO4 Land	-	207.859.095
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	133.359.066	647.746.334
Công ty CP New Link	85.026.818	27.843.885

38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	-	912.924.545
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A	-	912.924.545
Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị và thuê văn phòng	4.962.362.133	7.853.098.380
Công ty CP 414	303.811.730	896.624.717
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	363.290.309	622.010.965
Công ty CP 499	240.089.357	902.419.091
Công ty CP 422	1.517.126.563	2.506.241.213
Công ty CP 412	1.467.287.641	967.191.139
Công ty CP 407	891.754.715	1.764.586.526
Công ty CP Green Tea Islands	-	8.024.728
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	-	54.545.455
Công ty CP New Link	-	131.454.546
Công ty CP Cienco4 Japan Bridge	179.001.818	-
Doanh thu khác	228.743.738	6.260.330.051
Công ty CP 412	74.026.269	6.199.245.506
Công ty CP 422	65.176.085	61.084.545
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	34.995.929	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	54.545.455	-
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan	200.824.064.225	207.140.884.126
Công ty CP 414	54.561.700.164	48.677.373.912
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	-	9.256.559.849
Công ty CP 499	2.155.853.639	9.451.369.445
Công ty CP 422	43.079.063.976	38.860.290.086
Công ty CP 412	31.083.851.849	15.667.445.997
Công ty CP 407	56.462.830.531	73.795.080.530
Công ty CP Tư vấn CIENCO4	896.683.356	555.111.506
Công ty CP Đầu tư CIENCO4 Land	3.983.545.455	641.567.173
Công ty CP New Link	898.145.403	3.098.310.757
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	1.738.154.578	-
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	5.964.235.274	7.137.774.871
Mua vật tư, sử dụng dịch vụ	1.725.012.689	3.823.645.176
Công ty CP 422	111.467.437	-
Công ty CP 412	102.296.296	720.494.699
Công ty CP 414	78.914.062	103.479.143
Công ty CP 499	-	256.712.425
Công ty CP Đầu tư CIENCO4 Land	467.736.374	385.933.567
Công ty CP New Link	259.508.217	2.035.318.182
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	399.635.757	321.707.160
Công ty CP Cienco4 Japan Bridge	305.454.546	-

38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi cho vay trong kỳ	22.472.585.867	20.891.826.591
Công ty CP 414	695.422.996	1.390.845.992
Công ty CP 499	377.260.274	754.520.548
Công ty CP 422	532.602.740	1.065.205.479
Công ty CP 412	1.288.097.610	2.576.195.220
Công ty CP 407	873.455.134	1.746.910.267
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	806.203.248	595.283.719
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	17.899.543.865	12.762.865.366
Thu nhập khác từ thu phạt an toàn lao động của các bên liên quan	33.500.000	145.900.000
Công ty CP 414	3.000.000	4.000.000
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415	-	2.000.000
Công ty CP 499	3.000.000	1.000.000
Công ty CP 422	1.500.000	
Công ty CP 407	21.000.000	2.000.000
Công ty CP 412	4.000.000	13.000.000
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	1.000.000	

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Trần Văn Khánh
Người lập biểu



Phạm Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

